THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 826
Ngày: 7/3/18
Chuyển:

Số: 10/2018/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 23 tháng 8 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 30 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

1. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 4. Điều kiện tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy

1. Đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng xe ô tô, xe gắn máy theo chủng loại, định lượng quy định tại khoản 1 Điều 5

Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sau khi được Bộ Ngoại giao cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức hàng miễn thuế theo quy định.

2. Đối tượng nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ, nếu thoả mãn các điều kiện sau đây:

a) Được Bộ Ngoại giao cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức hàng miễn thuế theo quy định. Đối với trường hợp người kế nhiệm đề nghị tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy, Bộ Ngoại giao chỉ cấp tiêu chuẩn tạm nhập khẩu tại sổ định mức hàng miễn thuế khi người tiền nhiệm đã hoàn thành thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy, hoặc chuyển nhượng xe ô tô theo quy định, trên cơ sở thông báo của cơ quan Hải quan.

b) Có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 tháng trở lên kể từ ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư, còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 tháng trở lên, thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng nêu tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này).

c) Có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 tháng trở lên kể từ ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư, còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên, thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng nêu tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này).

3. Trường hợp đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này tạm nhập khẩu từ nước ngoài hoặc mua lại xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác, khi thực hiện thủ tục cấp giấy tạm nhập khẩu xe, chủ xe nộp chứng từ chứng minh quyền sở hữu xe như: Chứng từ thanh toán tiền mua xe qua ngân hàng (đối với trường hợp tạm nhập khẩu từ nước ngoài) hoặc giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy hủy đăng ký lưu hành xe (đối với trường hợp tạm nhập khẩu dưới dạng tài sản di chuyển) cho cơ quan hải quan.

4. Đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung đủ định lượng trong các trường hợp sau:

a) Đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy.

b) Đối tượng nêu tại khoản 2 và 3 Điều 2 Quyết định này sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử

dụng được và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên kể từ ngày hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

5. Đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này nếu tạm nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng gồm: Xe tạm nhập khẩu từ nước ngoài và xe tạm nhập khẩu dưới dạng tài sản di chuyển, phải tuân thủ quy định về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công, quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và các văn bản hướng dẫn thực hiện liên quan.

6. Không được tạm nhập khẩu xe gắn máy đã qua sử dụng."

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 9 và khoản 2, khoản 4 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 9. Điều kiện chuyển nhượng xe ô tô."

"2. Tại thời điểm chuyển nhượng, nếu năm sản xuất của xe quá 5 năm thì đối tượng nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này được chuyển nhượng xe cho đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ khác tại Việt Nam hoặc các đối tượng khác tại Việt Nam với điều kiện xe được cơ quan đăng kiểm xác nhận còn đủ tiêu chuẩn kỹ thuật để lưu hành."

"4. Chính sách thuế đối với xe ô tô chuyển nhượng tại Việt Nam:

a) Thực hiện theo quy định về thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ.

b) Thời điểm chuyển nhượng xe đối với đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này là thời điểm thay đổi mục đích sử dụng xe được thể hiện trên các giấy tờ giao dịch giữa người mua xe và chủ xe.

c) Thời điểm chuyển nhượng xe đối với đối tượng nêu tại khoản 2 và 3 Điều 2 Quyết định này là thời điểm thay đổi mục đích sử dụng xe được thể hiện trên các giấy tờ giao dịch giữa người mua xe và chủ xe phù hợp với thời điểm chủ xe kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

d) Người mua xe của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Quyết định này có trách nhiệm kê khai, nộp các loại thuế, lệ phí theo quy định.

đ) Đối với xe gắn máy: Không được chuyển nhượng tại Việt Nam."

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Trách nhiệm hướng dẫn, thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). XH 105

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc